|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ** |  **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2018/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày tháng năm 2018* |

NGHỊ ĐỊNH

**Về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;*

*Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,*

*Chính phủ ban hành Nghị định về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.*

**Chương I**

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính, bao gồm các lĩnh vực: Tài chính – ngân sách (bao gồm: ngân sách nhà nước, ngân quỹ nhà nước, thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước, dự trữ nhà nước, tài sản công, các quỹ tài chính nhà nước, đầu tư tài chính, tài chính doanh nghiệp, tài chính hợp tác xã và kinh tế tập thể); hải quan; kế toán; kiểm toán độc lập; kiểm toán nội bộ; giá; chứng khoán; dịch vụ tài chính; dịch vụ kế toán; dịch vụ kiểm toán; kinh doanh bảo hiểm và các hoạt động liên quan đến kinh doanh bảo hiểm.

2. Không bao gồm các hoạt động thanh toán, chi trả các khoản chi ngân sách nhà nước qua hệ thống ngân hàng (theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng).

3. Không bao gồm các giao dịch điện tử có chứa bí mật nhà nước (theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân là chủ quản hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

3. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra hoạt động tài chính.

4. Cơ quan, tổ chức có nhu cầu tra cứu, xác minh thông tin về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trong phạm vi pháp luật cho phép.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính”: Giao dịch điện tử được thực hiện giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân (không bao gồm giao dịch nội bộ giữa các cá nhân thuộc cùng một cơ quan, tổ chức) trong các lĩnh vực thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này. Giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính có thể được áp dụng một phần hoặc trong toàn bộ quy trình của một giao dịch và có thể bao gồm giao dịch điện tử tự động theo khoản 7 Điều 4 Luật Giao dịch điện tử.

2. “Chứng từ điện tử trong hoạt động tài chính” (gọi tắt là “chứng từ điện tử”) là thông tin được tạo ra, gửi đi, nhận và lưu trữ bằng phương tiện điện tử trong hoạt động tài chính. Chứng từ điện tử là một hình thức của thông điệp dữ liệu, bao gồm: chứng từ, báo cáo, hợp đồng, thỏa thuận, thông tin thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật chuyên ngành ở dạng điện tử; thư điện tử, dữ liệu điện tử hoặc tập tin trao đổi giữa các chủ thể tham gia giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

3. “Người khởi tạo chứng từ điện tử”: theo quy định về người khởi tạo thông điệp dữ liệu tại Điều 16 Luật Giao dịch điện tử.

4. “Chủ quản hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính”: Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền quản lý trực tiếp đối với hệ thống thông tin được cung cấp, sử dụng để thực hiện giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

5. “Cơ quan tài chính” là một trong các cơ quan sau:

a) Bộ Tài chính;

b) Các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Tài chính (Vụ, Cục, Tổng cục và tương đương) có chức năng giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ.

c) Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. “Bộ, cơ quan liên quan đến giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính”: Bộ, cơ quan sử dụng dịch vụ công của cơ quan tài chính hoặc có trách nhiệm phối hợp với cơ quan tài chính trong việc thực hiện các dịch vụ công một cửa; cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động tài chính.

5. “Dịch vụ người trung gian trong giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính”: Dịch vụ đại diện (một phần hoặc toàn bộ) cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác thực hiện việc gửi; nhận; lưu trữ; hỗ trợ khởi tạo, xử lý chứng từ điện tử; xác nhận việc thực hiện giao dịch điện tử của các bên tham gia giao dịch điện tử.

6. “Hủy chứng từ điện tử”: làm cho chứng từ đó không có giá trị sử dụng.

7. “Tiêu hủy chứng từ điện tử”: làm cho chứng từ điện tử không thể truy cập và tham chiếu đến thông tin chứa trong nó.

8. “Xác thực”: Việc xác minh trên hệ thống thông tin nhằm đảm bảo người đang thực hiện giao dịch điện tử chính là người được thực hiện giao dịch này.

9. “Mã xác thực”: Chuỗi ký tự (chữ số, chữ cái, dấu, ký tự đặc biệt) được hệ thống thông tin tạo ra hoặc ghi nhận để gắn với người thực hiện giao dịch điện tử tại mỗi lần thực hiện giao dịch nhằm phục vụ việc xác thực.

Điều 4. Nguyên tắc giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính phải tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 5 của Luật Giao dịch điện tử; quy định của pháp luật về quản lý chuyên ngành các lĩnh vực thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này; quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng.

2. Giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính thuộc thủ tục hành chính phải tuân thủ quy định của pháp luật về thủ tục hành chính và dịch vụ công trực tuyến.

3. Việc sử dụng chứng thư số và chữ ký số trong giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính phải tuân thủ quy định của pháp luật về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.

4. Trường hợp giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính thuộc phạm vi chịu ràng buộc bởi các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có nội dung không thống nhất với quy định tại Nghị định này thì ưu tiên thực hiện theo điều ước quốc tế đó.

**Chương II**

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Giá trị pháp lý của chứng từ điện tử

1. Chứng từ điện tử có giá trị pháp lý là bản gốc khi đáp ứng Điều 13 Luật Giao dịch điện tử*.*

2. Chứng từ điện tử đáp ứng điều 13 Luật giao dịch điện tử khi thực hiện một trong các biện pháp sau:

a) Người khởi tạo chứng từ điện tử ký chứng từ điện tử bằng chữ ký số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số hợp pháp cấp.

b) Hệ thống thông tin có biện pháp: bảo đảm toàn vẹn chứng từ điện tử trong quá trình truyền gửi, lưu trữ trên hệ thống (trong trường hợp không áp dụng chữ ký số cho chứng từ điện tử); ghi nhận người khởi tạo chứng từ điện tử; áp dụng một trong các biện pháp sau để xác thực người khởi tạo chứng từ điện tử: xác thực bằng chứng thư số, xác thực bằng sinh trắc học, xác thực từ hai yếu tố trở lên trong đó có yếu tố là mã xác thực dùng một lần hoặc mã xác thực ngẫu nhiên.

c) Biện pháp khác mà các bên tham gia giao dịch thống nhất lựa chọn, đảm bảo tính toàn vẹn của dữ liệu, tính xác thực, tính chống chối bỏ, phù hợp với quy định của Luật Giao dịch điện tử.

3. Việc xác định thời điểm, địa điểm gửi, nhận chứng từ điện tử được thực hiện theo quy định về thời điểm, địa điểm gửi, nhận thông điệp dữ liệu của Luật giao dịch điện tử.

Điều 6. Sử dụng chữ ký số

1. Các loại chứng thư số được sử dụng để ký số trong hoạt động tài chính giữa tổ chức, cá nhân với cơ quan tài chính: chứng thư số được cấp bởi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng; chứng thư số được cấp bởi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ; chứng thư số nước ngoài được công nhận tại Việt Nam.

2. Đại diện pháp lý của cơ quan, tổ chức sử dụng hệ thống thông tin để ký số tự động trên chứng từ điện tử chịu trách nhiệm pháp lý đối với chứng từ điện tử được ký số tự động.

3. Bộ Tài chính quy định cụ thể các giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính bắt buộc phải sử dụng chữ ký số.

Điều 7. Chuyển từ chứng từ giấy sang chứng từ điện tử

1. Khi cần thiết, chứng từ giấy có thể chuyển sang chứng từ điện tử theo các phương thức sau:

a) Chứng từ giấy được chuyển thành điện tử bằng hình thức sao chụp và chuyển thành tệp tin trên hệ thống thông tin.

b) Nội dung của chứng từ giấy được nhận diện và chuyển đổi thành dữ liệu để lưu vào hệ thống thông tin.

2. Chứng từ giấy khi chuyển thành chứng từ điện tử phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Phản ánh đầy đủ nội dung của chứng từ giấy;

b) Cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức thực hiện (hoặc chịu trách nhiệm về) việc chuyển đổi chứng từ giấy thành chứng từ điện tử ký số trên chứng từ sau khi được chuyển đổi từ chứng từ giấy hoặc được xác thực bằng một trong các biện pháp xác thực quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 của Nghị định này.

Điều 8. Chuyển từ chứng từ điện tử sang chứng từ giấy

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thể in chứng từ điện tử từ hệ thống thông tin để lưu trữ, đối chiếu thông tin hoặc xuất trình cho cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thông tin về chứng từ hoặc cung cấp cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có nhu cầu tra cứu, xác minh thông tin trong phạm vi quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thể yêu cầu chủ quản hệ thống thông tin xác nhận việc thực hiện giao dịch điện tử dưới dạng giấy để xuất trình cho cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thông tin về chứng từ hoặc cung cấp cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có nhu cầu tra cứu, xác minh thông tin trong phạm vi quy định của pháp luật.

3. Chứng từ điện tử khi được chuyển đổi sang chứng từ giấy phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Phản ánh đầy đủ nội dung của chứng từ điện tử;

b) Có thông tin thể hiện chứng từ đã được xử lý trên hệ thống thông tin và tên của hệ thống thông tin hoặc chủ quản hệ thống thông tin;

c) Có mã định danh của chứng từ điện tử để phục vụ việc tra cứu, xác minh thông tin hoặc có họ tên, chữ ký của người thực hiện chuyển đổi và con dấu của cơ quan, tổ chức thực hiện việc chuyển đổi.

Điều 9. Hủy hiệu lực của chứng từ điện tử

1. Chứng từ điện tử bị hủy hiệu lực theo một trong các điều kiện sau:

a) Chứng từ bị huỷ theo quy trình, quy định của đơn vị khởi tạo, xử lý chứng từ điện tử trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý chuyên ngành.

b) Chứng từ bị hủy trên cơ sở đồng ý và xác nhận của các bên tham gia giao dịch. Xác nhận này được thể hiện bằng một trong các cách sau:

- Văn bản có chữ ký của các bên tham gia giao dịch hoặc đại diện được ủy quyền của các bên tham gia giao dịch;

- Chứng từ điện tử có nội dung đề nghị hủy chứng từ của một bên tham gia giao dịch và chứng từ điện tử chấp nhận hủy chứng từ của (các) bên còn lại. Các chứng từ điện tử này có thể dưới hình thức thư điện tử được gửi từ địa chỉ thư điện tử đã đăng ký của các bên tham gia giao dịch hoặc chứng từ điện tử được tạo trên cùng hệ thống thông tin khởi tạo hoặc lưu trữ chứng từ điện tử, được xác thực bằng một trong các biện pháp được chấp nhận áp dụng cho chứng từ điện tử quy định tại Điều 5 của Nghị định này.

2. Chứng từ điện tử đã hủy hiệu lực phải được đánh dấu và ghi nhận thời điểm hủy hiệu lực trên hệ thống thông tin.

3. Chứng từ điện tử đã hủy hiệu lực phải được lưu trữ phục vụ việc tra cứu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thời hạn lưu trữ quy định tại pháp luật về quản lý chuyên ngành tương ứng.

Điều 10. Tiêu hủy chứng từ điện tử

Chứng từ điện tử đã hết thời hạn lưu trữ theo quy định về quản lý chuyên ngành tương ứng, nếu không có quyết định khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì được phép tiêu hủy. Việc tiêu hủy chứng từ điện tử không được làm ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của các chứng từ điện tử chưa tiêu hủy và phải bảo đảm sự hoạt động bình thường của hệ thống thông tin.

Điều 11. Niêm phong chứng từ điện tử

1. Việc niêm phong chứng từ điện tử phải bảo đảm:

a) Tính toàn vẹn của thông tin trong quá trình niêm phong;

b) Không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của hệ thống thông tin và sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân;

c) Có thể khôi phục toàn vẹn chứng từ điện tử bị niêm phong tại hệ thống của tổ chức, cá nhân sau thời hạn niêm phong;

d) Xác định được việc truy cập, thay đổi nội dung của chứng từ điện tử bị niêm phong.

2. Sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định và thực hiện các biện pháp niêm phong thì tổ chức, cá nhân không được phép khai thác, sử dụng, sửa đổi chứng từ điện tử này trong hệ thống thông tin của mình để giao dịch hoặc sử dụng cho mục đích khác.

3. Nghiêm cấm mọi hình thức thâm nhập, khai thác, sao chép, sửa chữa hoặc sử dụng chứng từ điện tử khi đã bị niêm phong.

Điều 12. Lưu trữ chứng từ điện tử

Việc lưu trữ chứng từ điện tử thực hiện theo quy định tại Điều 15 Luật Giao dịch điện tử.

Điều 13. Quy định đối với hệ thống thông tin

1. Hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính phải được đảm bảo chính xác về thời gian: phải sử dụng hoặc được đồng bộ thời gian với nguồn thời gian chuẩn theo quy định của pháp luật. Khuyến khích sử dụng dịch vụ cấp dấu thời gian của tổ chức được cung cấp dịch vụ này theo quy định của pháp luật về chữ ký số và chứng thực chữ ký số đối với các loại chứng từ mà thời gian khởi tạo hoặc xử lý chứng từ bị ràng buộc bởi các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành, có thể gây tranh chấp về lợi ích, pháp lý giữa các bên tham gia giao dịch.

2. Hệ thống thông tin phục vụ khởi tạo, xử lý chứng từ điện tử phải có tính năng chuyển đổi chứng từ điện tử sang chứng từ giấy để phục vụ các mục đích quy định tại khoản 2 Điều 8 của Nghị định này.

3. Hệ thống thông tin phải có khả năng lưu trữ chứng từ điện tử theo thời gian quy định của pháp luật về quản lý chuyên ngành tương ứng hoặc cung cấp khả năng truy xuất tới chứng từ điện tử được lưu trữ tại hệ thống lưu trữ tách rời với hệ thống thông tin.

Trường hợp hệ thống thông tin được nâng cấp hoặc thay đổi công nghệ, chủ quản hệ thống có trách nhiệm cung cấp khả năng truy xuất tới các chứng từ điện tử được khởi tạo hoặc lưu trữ trên hệ thống trước thời điểm nâng cấp hoặc thay đổi công nghệ.

Điều 14. Bảo đảm an toàn trong giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính

1. Chủ quản hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính nếu thực hiện việc thu thập thông tin cá nhân của người tham gia giao dịch phải tuân thủ Luật an toàn thông tin mạng và các quy định pháp luật liên quan về bảo vệ thông tin cá nhân.

2. Chủ quản hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính phải đảm bảo an toàn, bảo mật cho hệ thống và giao dịch của người tham gia giao dịch, tối thiểu áp dụng các biện pháp sau:

a) Xác định cấp độ an toàn của hệ thống thông tin theo quy định của Luật An toàn thông tin mạng và Nghị định 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ. Trường hợp chủ quản hệ thống thông tin là các tổ chức không thuộc nhà nước thì chỉ xác định cấp độ an toàn của hệ thống và trang bị các biện pháp bảo vệ cho hệ thống tối thiểu đáp ứng các yêu cầu đối với cấp độ tương ứng theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông, không bắt buộc phải làm thủ tục thẩm định, phê duyệt hồ sơ cấp độ.

b) Kết nối từ cơ quan, tổ chức, cá nhân tới hệ thống thông tin phải được mã hóa. Website phục vụ giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính phải sử dụng chứng thư số cho website để bảo mật thông tin trên đường truyền và không bị giả mạo website. Chứng thư số cho website phải tuân thủ quy định của pháp luật về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.

c) Việc kết nối trao đổi chứng từ điện tử giữa các hệ thống thông tin phải có biện pháp bảo đảm tính xác thực và toàn vẹn của chứng từ điện tử. Khuyến khích sử dụng chữ ký số cho mục đích này.

3. Khuyến khích chủ quản hệ thống thông tin áp dụng các tiêu chuẩn về an toàn thông tin của Việt Nam và thế giới; thuê các đơn vị được cấp phép thực hiện dịch vụ đánh giá an toàn thông tin để đánh giá biện pháp bảo đảm toàn vẹn chứng từ điện tử và tính an toàn, bảo mật của hệ thống thông tin.

Điều 15. Sử dụng dịch vụ người trung gian trong giao dịch điện tử

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin trên mạng viễn thông di động, mạng Internet; doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chứng thực chữ ký số được cung cấp dịch vụ người trung gian trong giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được lựa chọn doanh nghiệp cung cấp dịch vụ người trung gian phù hợp với nhu cầu của mình trong việc thực hiện giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ người trung gian và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ người trung gian phải ký thỏa thuận hoặc hợp đồng quy định trách nhiệm, quyền hạn của mỗi bên (trong khuôn khổ pháp luật cho phép).

Điều 16. Kiểm tra thông tin về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính

1. Các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra theo pháp luật về quản lý chuyên ngành các lĩnh vực thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này khi có nhu cầu kiểm tra thông tin về giao dịch điện tử của cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện việc kiểm tra theo các cách sau:

a) Sử dụng bản xác nhận điện tử về kết quả thực hiện giao dịch điện tử do chủ quản hệ thống thông tin gửi cơ quan, tổ chức, cá nhân dưới dạng tệp tin hoặc thư điện tử.

b) Kiểm tra tại chỗ thông qua việc quan sát trên hệ thống thông tin kết quả truy vấn thông tin do cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện; hoặc truy cập hệ thống thông tin bằng tài khoản do chủ quản hệ thống thông tin cung cấp trong trường hợp việc tạo tài khoản này đáp ứng yêu cầu về bảo đảm an toàn thông tin, dữ liệu của chủ quản hệ thống thông tin.

c) Sử dụng tính năng truy vấn (hỏi/đáp) thông tin về chứng từ điện tử bằng phương tiện điện tử do chủ quản hệ thống thông tin cung cấp.

d) Sử dụng văn bản xác nhận của chủ quản hệ thống thông tin về việc cơ quan, tổ chức, cá nhân đã hoàn thành hoạt động liên quan đến giao dịch điện tử mà cơ quan, tổ chức, cá nhân đó đã thực hiện: nghĩa vụ nộp thuế, dịch vụ công đã thực hiện tại cơ quan tài chính.

2. Cơ quan kiểm tra, thanh tra chỉ được yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân xuất trình bằng chứng cho việc thực hiện giao dịch điện tử dưới dạng văn bản xác nhận của chủ quản hệ thống thông tin về giao dịch điện tử đã thực hiện trong trường hợp không thực hiện được việc kiểm tra theo một trong các cách thức quy định tại khoản 1 Điều này.

**Chương III**

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Trách nhiệm của chủ quản hệ thống thông tin

1. Tuân thủ các quy định liên quan của Nghị định này.

2. Tổ chức hỗ trợ việc thực hiện giao dịch trên hệ thống thông tin thông qua một hoặc kết hợp hỗ trợ theo một số cách thức sau: trực tiếp, qua điện thoại, qua thư điện tử, trang thông tin điện tử và các công nghệ khác.

3. Cung cấp thông tin dưới dạng điện tử về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính thuộc phạm vi hệ thống thông tin của chủ quản hệ thống thông tin cho các cơ quan quản lý có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về hoạt động tài chính và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tra cứu, xác minh thông tin trong phạm vi quy định của pháp luật theo điểm b khoản 1 Điều 9 của Nghị định này.

4. Trực tiếp hoặc ủy quyền cho đơn vị thành viên, chi nhánh xác nhận chứng từ giấy được chuyển đổi từ chứng từ điện tử khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch trên hệ thống thông tin thuộc quản lý của chủ quản hệ thống thông tin.

5. Giữ bí mật thông tin thuộc bí mật cá nhân, bí mật kinh doanh trên hệ thống thông tin thuộc quản lý của chủ quản hệ thống thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch

1. Tuân thủ các quy định liên quan của Nghị định này.

2. Quản lý, giữ bí mật phương tiện, thông tin phục vụ việc ký số hoặc xác thực; thông báo ngay cho chủ quản hệ thống thông tin khi bị mất, lộ phương tiện, thông tin này.

Điều 19. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Ban hành các quy định, hướng dẫn về kỹ thuật và nghiệp vụ về giao dịch điện tử trong các lĩnh vực thuế, hải quan, kho bạc nhà nước, chứng khoán, kinh doanh bảo hiểm và các hoạt động liên quan đến kinh doanh bảo hiểm.

2. Chủ trì phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan trong việc triển khai hệ thống thông tin, thiết lập kết nối, trao đổi thông tin về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính thuộc trách nhiệm của Chính phủ.

3. Xây dựng và triển khai lộ trình áp dụng hoàn toàn giao dịch điện tử (bỏ phương thức giao dịch giấy tờ) trong giao dịch giữa cơ quan, tổ chức, cá nhân với cơ quan tài chính đối với các loại giao dịch có thể áp dụng toàn bộ bằng giao dịch điện tử.

4. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục quy định của pháp luật về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

5. Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy định của pháp luật về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

6. Giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

Điều 20. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan liên quan đến giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính

1. Phối hợp với cơ quan tài chính trong việc triển khai giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

2. Cơ quan có chức năng kiểm tra, thanh tra thực hiện việc kiểm tra theo quy định tại Điều 16 của Nghị định này.

Điều 21. Giải quyết tranh chấp

1. Nhà nước khuyến khích các bên có tranh chấp về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính giải quyết thông qua hoà giải.

2. Trong trường hợp các bên không hoà giải được thì thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 22. Xử lý vi phạm

1. Tổ chức khi tham gia giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị đình chỉ hoạt động giao dịch điện tử theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân khi tham gia giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân khác khi tham gia giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Hiệu lực thi hành

|  |  |
| --- | --- |
|   |   |

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm

2. Nghị định này thay thế các Nghị định: số 27/2007/NĐ-CP ngày 23 tháng 2 năm 2007 về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính; số 156/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2007/NĐ-CP ngày 23 tháng 2 năm 2007 về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

Điều 24. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao tại Nghị định.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Ban Bí thư Trung ương Đảng;- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;- Văn phòng Tổng Bí thư;- Văn phòng Chủ tịch nước;- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;- Văn phòng Quốc hội;- Tòa án nhân dân tối cao;- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;- Kiểm toán Nhà nước;- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;- Ngân hàng Chính sách xã hội;- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT,các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;- Lưu: Văn thư, KTTH (3b). | **TM. CHÍNH PHỦTHỦ TƯỚNG** |